

Số: 14/2020/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá quan trắc và phân tích môi trường
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc viên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc, Tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm:

- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh;
- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt;

- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất;
- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước ngầm;
- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước thải;
- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường tiếng ồn, độ rung;
- Đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích;
- Đơn giá hoạt động quan trắc chất thải;
- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mưa;
- Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục;

Điều 2. Đối tượng áp dụng


1. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu có sử dụng dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và các trường hợp phải điều chỉnh

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/4/2020 và thay thế Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt đơn giá quan trắc phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đơn giá này được tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng. Trường hợp có sự thay đổi do Nhà nước ban hành chính sách chế độ tiền lương hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động làm thay đổi đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tăng hoặc giảm trên 20%, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (3b);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

BẢNG TỔNG HỢP
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU
(KHU VỰC 0,4, 0,5, 0,7)



(Kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Mã hiệu	Phòng số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
I	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH											
1	KK1a	Nhiệt độ	48,370		48,370	49,883		49,883	52,908		52,908	
2	KK1b	Độ ẩm	48,370		48,370	49,883		49,883	52,908		52,908	
3	KK2a	Tốc độ gió	48,363		48,363	49,876		49,876	52,902		52,902	
4	KK2b	Hướng gió	48,363		48,363	49,876		49,876	52,902		52,902	
5	1KK3	Áp suất khí quyển	48,363		48,363	49,876		49,876	52,902		52,902	
6	KK4a	TSP	187,850	50,875	238,725	192,664	52,193	244,857	202,292	54,829	257,121	
7	KK4b	Pb	187,850	202,321	390,172	192,664	205,617	398,281	202,292	212,207	414,499	
8	KK4c	PM10	438,809	91,174	529,983	449,124	92,492	541,616	469,755	95,128	564,883	
9	KK4b	PM2,5	438,809	91,174	529,983	449,124	92,492	541,616	469,755	95,128	564,883	
10	KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	130,803		130,803	133,898	0	133,898	140,087		140,087	
11	KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	123,693	209,617	333,310	126,787	212,912	339,700	132,977	219,503	352,479	
12	KK5c	CO (phương pháp phân tích so màu)	128,586	163,601	292,188	131,681	166,897	298,578	137,870	173,487	311,357	
13	KK6	NO2	137,730	168,723	306,453	140,824	172,018	312,842	147,014	178,608	325,622	
14	KK7	SO2	129,873	158,305	288,178	132,967	161,600	294,567	139,157	168,190	307,347	
15	KK8	O3	128,929	176,546	305,475	132,023	179,841	311,864	138,213	186,431	324,644	
16	KK9	Amoniac (NH3)	167,799	155,141	322,941	171,926	158,437	330,362	180,178	165,027	345,205	
17	KK10	Hydrosulfua (H ₂ S)	167,499	162,868	330,367	171,625	166,163	337,788	179,877	172,754	352,631	
18	KK11a	Hơi axit (HCl)	168,113	165,665	333,778	172,239	168,961	341,200	180,491	175,551	356,042	
19	KK11b	Hơi axit (HF)	168,113	165,665	333,778	172,239	168,961	341,200	180,491	175,551	356,042	
20	KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	168,113	165,665	333,778	172,239	168,961	341,200	180,491	175,551	356,042	
21	KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	168,113	165,665	333,778	172,239	168,961	341,200	180,491	175,551	356,042	
22	KK11d	Hơi axit (HCN)	168,113	165,665	333,778	172,239	168,961	341,200	180,491	175,551	356,042	
23	KK12a	Benzen (C ₆ H ₆)	167,392	238,119	405,511	171,519	242,732	414,250	179,771	251,958	431,729	
24	KK12b	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	167,392	238,119	405,511	171,519	242,732	414,250	179,771	251,958	431,729	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
25	KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	167.392	238.119	405.511	171.519	242.732	414.250	179.771	251.958	431.729	
26	KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	167.392	238.119	405.511	171.519	242.732	414.250	179.771	251.958	431.729	
II HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT												
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	46.425		46.425	47.800		47.800	50.551		50.551	
2	NM1a2	pH	49.088		49.088	50.464		50.464	53.214		53.214	
3	NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	44.484		44.484	45.860		45.860	48.611		48.611	
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	58.964		58.964	60.339		60.339	63.090		63.090	
5	NM2b	Độ đục	56.240		56.240	57.616		57.616	60.366		60.366	
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	53.176		53.176	54.551		54.551	57.302		57.302	
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	53.176		53.176	54.551		54.551	57.302		57.302	
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	230.781		230.781	235.595		235.595	245.223		245.223	
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	57.886	101.488	159.374	59.261	104.453	163.715	62.012	110.385	172.397	
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	46.425	116.509	162.934	58.540	119.474	178.014	61.290	125.406	186.696	
11	NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	46.425	148.773	195.198	58.540	152.398	210.938	61.290	159.648	220.938	
12	NM7a	Amoni (NH_4^+)	62.573	133.648	196.221	63.948	136.943	200.891	66.699	143.534	210.232	
13	NM7b	Nitrit (NO_2^-)	62.573	173.245	235.818	63.948	176.540	240.488	66.699	183.131	249.829	
14	NM7c	Nitrat (NO_3^-)	62.573	138.641	201.213	63.948	141.936	205.884	66.699	148.526	215.225	
15	NM7d	Tổng P	62.573	208.667	271.240	63.948	213.280	277.228	66.699	222.507	289.206	
16	NM7đ	Tổng N	62.573	239.788	302.361	63.948	245.061	309.009	66.699	255.605	322.304	
17	NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	49.515	321.949	371.464	50.547	327.880	378.427	52.610	339.743	392.353	
18	NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	49.515	321.949	371.464	50.547	327.880	378.427	52.610	339.743	392.353	
19	NM7g1	Kim loại nặng (As)	49.515	325.234	374.749	50.547	331.165	381.712	52.610	343.028	395.638	
20	NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	49.515	328.726	378.241	50.547	334.657	385.204	52.610	346.520	399.130	
21	NM7h1	Kim loại (Fe)	49.515	228.812	278.327	50.547	233.425	283.972	52.610	242.652	295.261	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
22	NM7h2	Kim loại (Cu)	49.515	228.812	278.327	50.547	233.425	283.972	52.610	242.652	295.261	
23	NM7h3	Kim loại (Zn)	49.515	228.812	278.327	50.547	233.425	283.972	52.610	242.652	295.261	
24	NM7h4	Kim loại (Mn)	49.515	228.812	278.327	50.547	233.425	283.972	52.610	242.652	295.261	
25	NM7h5	Kim loại (Cr)	49.515	228.812	278.327	50.547	233.425	283.972	52.610	242.652	295.261	
26	NM7h6	Kim loại (Ni)	49.515	228.812	278.327	50.547	233.425	283.972	52.610	242.652	295.261	
27	NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	49.515	171.251	220.766	63.948	175.205	239.153	66.699	183.114	249.813	
28	NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	49.515	174.736	224.251	63.948	178.690	242.638	66.699	186.599	253.297	
29	NM7l	Clorua (Cl ⁻)	49.515	113.651	163.166	63.948	116.946	180.894	66.699	123.537	190.235	
30	NM7m	Florua (F ⁻)	49.515	157.815	207.330	63.948	161.110	225.058	66.699	167.701	234.399	
31	NM7n1	Crom (VI)	49.515	155.094	204.609	63.948	158.389	222.337	66.699	164.979	231.678	
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	62.532	338.451	400.983	63.907	344.382	408.289	66.658	356.245	422.903	
33	NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	63.809	470.977	534.786	65.184	476.249	541.433	67.935	486.794	554.729	
34	NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	0	458.434	458.434	0	463.706	463.706		474.251	474.251	
35	NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	63.809	470.977	534.786	65.183	476.249	541.432	67.935	486.794	554.729	
36	NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	0	458.434	458.434	0	463.706	463.706		474.251	474.251	
37	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	63.808	266.566	330.374	65.183	271.838	337.022	67.934	282.383	350.317	
38	NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	69.613	578.553	648.166	70.989	588.439	659.427	73.739	608.210	681.949	
39	NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	69.613	578.553	648.166	70.989	588.439	659.427	73.739	608.210	681.949	
40	NM13	Xyanua (CN ⁻)	62.496	231.485	293.981	63.871	235.439	299.310	66.622	243.347	309.970	
41	NM14	Chất hoạt động bề mặt	67.663	354.777	422.439	69.038	361.367	430.405	71.789	374.548	446.337	
42	NM15	Phenol	67.663	355.518	423.180	69.038	362.108	431.146	71.789	375.289	447.078	
43	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại		983.314	983.314	0	989.905	989.905		1.003.086	1.003.086	
III HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT												
1	Đ1a	Cl ⁻	63.165	121.037	184.202	64.678	124.003	188.681	67.704	129.934	197.638	
2	Đ1b	SO_4^{2-}	63.165	135.947	199.113	64.678	138.913	203.591	67.704	144.845	212.548	
3	Đ1c	HCO_3^-	63.165	136.004	199.169	64.678	138.970	203.648	67.704	144.901	212.605	
4	Đ1đ	Tổng K_2O	63.165	146.262	209.427	64.678	149.227	213.905	67.704	155.159	222.863	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
5	Đ1h	Tổng N	63.165	227.648	290.813	64.678	232.591	297.269	67.704	242.476	310.180	
6	Đ1k	Tổng P	63.165	223.696	286.861	64.678	228.639	293.316	67.704	238.524	306.228	
7	Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	63.165	186.718	249.883	64.678	189.683	254.361	67.704	195.615	263.318	
8	Đ2a	Ca ²⁺	63.141	156.054	219.195	64.654	159.019	223.673	67.680	164.951	232.631	
9	Đ2b	Mg ²⁺	63.141	156.042	219.184	64.654	159.008	223.662	67.680	164.939	232.619	
10	Đ2c	K ⁺	63.141	159.838	222.979	64.654	162.804	227.458	67.680	168.735	236.415	
11	Đ2d	Na ⁺	63.141	159.838	222.979	64.654	162.804	227.458	67.680	168.735	236.415	
12	Đ2đ	Al ³⁺	63.141	152.800	215.942	64.654	155.766	220.420	67.680	161.697	229.378	
13	Đ2e	Fe ³⁺	63.141	146.824	209.965	64.654	149.789	214.444	67.680	155.721	223.401	
14	Đ2g	MN ²⁺	63.141	151.589	214.730	64.654	154.554	219.209	67.680	160.486	228.166	
15	Đ2h ₁	Pb	63.141	197.571	260.712	64.654	200.536	265.191	67.680	206.468	274.148	
16	Đ2h ₂	Cd	63.141	197.571	260.712	64.654	200.536	265.191	67.680	206.468	274.148	
17	Đ2k1	Kim loại nặng (As)	63.141	324.817	387.958	64.654	330.419	395.073	67.680	341.623	409.303	
18	Đ2k2	Kim loại nặng (Hg)	63.141	321.390	384.531	64.654	326.991	391.646	67.680	338.195	405.875	
19	Đ2l1	Kim loại (Fe)	63.141	254.368	317.509	64.654	258.981	323.635	67.680	268.208	335.888	
20	Đ2l2	Kim loại (Cu)	63.141	254.368	317.509	64.654	258.981	323.635	67.680	268.208	335.888	
21	Đ2l3	Kim loại (Mn)	63.141	254.368	317.509	64.654	258.981	323.635	67.680	268.208	335.888	
22	Đ2l4	Kim loại (Zn)	63.141	254.368	317.509	64.654	258.981	323.635	67.680	268.208	335.888	
23	Đ2l5	Kim loại (Cr)	63.141	254.368	317.509	64.654	258.981	323.635	67.680	268.208	335.888	
24	Đ2l6	Kim loại (Ni)	63.141	254.368	317.509	64.654	258.981	323.635	67.680	268.208	335.888	
25	Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	89.016	553.476	642.492	91.079	561.384	652.463	95.205	577.201	672.406	
26	Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	89.001	525.352	614.353	91.064	533.261	624.325	95.190	549.078	644.268	
27	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	89.001	561.442	650.443	91.064	569.351	660.415	95.190	585.167	680.358	
28	Đ5	PCBs	89.001	561.442	650.443	91.064	569.351	660.415	95.190	585.167	680.358	
29	Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại		859.035	859.035		865.625	865.625		878.806	878.806	
IV HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM												
1	NN1a	Nhiệt độ	51.627		51.627	53.003		53.003	55.754		55.754	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
2	NN1b	pH	53.085		53.085	54.461		54.461	57.212		57.212	
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	63.515		63.515	64.890		64.890	67.641		67.641	
4	NN3a	Độ đục	59.164		59.164	60.540		60.540	63.291		63.291	
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	59.081		59.081	60.456		60.456	63.207		63.207	
6	NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	63.419		63.419	64.794		64.794	67.545		67.545	
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	59.081		59.081	60.456		60.456	63.207		63.207	
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	211.797		211.797	216.610		216.610	226.238		226.238	
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	61.029	111.036	172.065	62.405	113.804	176.209	65.155	119.340	184.495	
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	61.029	101.464	162.494	62.405	90.393	152.797	65.155	109.768	174.924	
11	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	61.029	109.955	170.984	62.405	98.883	161.288	65.155	118.259	183.414	
12	NN7a	Chỉ số Permanganat	65.876	118.076	183.952	67.251	120.844	188.095	70.002	126.380	196.382	
13	NN7b	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	65.876	118.980	184.856	67.251	121.748	188.999	70.002	127.284	197.286	
14	NN7c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	65.876	158.067	223.943	67.251	160.835	228.086	70.002	166.371	236.373	
15	NN7d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	65.876	124.010	189.886	67.251	126.778	194.029	70.002	132.314	202.316	
16	NN7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	65.876	121.471	187.347	67.251	124.239	191.490	70.002	129.775	199.777	
17	NN7e	Florua (F ⁻)	65.876	138.715	204.591	67.251	141.483	208.734	70.002	147.019	217.021	
18	NN7f	Photphat (PO ₄ ³⁻)	65.876	135.312	201.188	67.251	138.080	205.332	70.002	143.616	213.618	
19	NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	65.876	127.930	193.806	67.251	130.698	197.949	70.002	136.234	206.236	
20	NN7h	Tổng N	65.876	212.332	278.207	67.251	216.945	284.196	70.002	226.171	296.173	
21	NN7i	Crom (Cr ⁶⁺)	65.876	135.942	201.818	67.251	138.710	205.961	70.002	144.246	214.248	
22	NN7k	Tổng P	65.876	198.993	264.869	67.251	203.277	270.528	70.002	211.844	281.846	
23	NN7l	Clorua (Cl ⁻)	65.876	109.200	175.075	67.251	98.128	165.379	70.002	117.504	187.506	
24	NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	65.876	305.532	371.408	67.251	311.134	378.386	70.002	322.338	392.340	
25	NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	65.876	305.532	371.408	67.251	311.134	378.386	70.002	322.338	392.340	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
26	NN7n1	Kim loại nặng (As)	65.876	326.218	392.094	67.251	331.820	399.071	70.002	343.024	413.026	
27	NN7n2	Kim loại nặng (Se)	65.876	326.218	392.094	67.251	331.820	399.071	70.002	343.024	413.026	
28	NN7n3	Kim loại nặng (Hg)	65.876	323.994	389.870	67.251	329.596	396.847	70.002	340.799	410.801	
29	NN7o	Sulfua	65.876	138.221	204.097	67.251	140.989	208.240	70.002	146.525	216.527	
30	NN7p1	Kim loại (Fe)	65.876	254.722	320.597	67.251	259.335	326.586	70.002	268.561	338.563	
31	NN7P2	Kim loại (Cu)	65.876	254.722	320.597	67.251	259.335	326.586	70.002	268.561	338.563	
32	NN7p3	Kim loại (Zn)	65.876	254.722	320.597	67.251	259.335	326.586	70.002	268.561	338.563	
33	NN7p4	Kim loại (Mn)	65.876	254.722	320.597	67.251	259.335	326.586	70.002	268.561	338.563	
34	NN7p5	Kim loại (Cr)	65.876	254.722	320.597	67.251	259.335	326.586	70.002	268.561	338.563	
35	NN7p6	Kim loại (Ni)	65.876	254.722	320.597	67.251	259.335	326.586	70.002	268.561	338.563	
36	NN8	Cyanua (CN ⁻)	65.876	210.135	276.011	67.251	214.419	281.670	70.002	222.987	292.989	
37	NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	65.876	434.643	500.519	67.251	439.256	506.508	70.002	448.483	518.485	
38	NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)		423.082	423.082		427.695	427.695		436.922	436.922	
39	NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)		434.643	434.643		439.256	439.256		448.483	448.483	
40	NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)		423.082	423.082		427.695	427.695		436.922	436.922	
41	NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	71.481	702.553	774.034	72.857	715.734	788.591	75.607	742.095	817.703	
42	NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	71.481	702.558	774.040	72.857	715.739	788.596	75.607	742.101	817.708	
43	NN12	Phenol	53.007	292.685	345.693	54.383	297.958	352.340	57.133	308.502	365.636	
44	NN13	Phân tích đồng thời các kim loại		871.799	871.799		877.731	877.731		889.594	889.594	
V	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI											
1	NT1	Nhiệt độ	54.496		54.496	55.872		55.872	58.622		58.622	
2	NT2	pH	56.693		56.693	58.068		58.068	60.819		60.819	
3	NT3	Vận tốc	55.340		55.340	56.715		56.715	59.466		59.466	
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	52.910		52.910	54.285		54.285	57.036		57.036	
5	NT4b	Độ màu	52.910		52.910	54.285		54.285	57.036		57.036	
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	58.140	121.189	179.328	59.515	124.286	183.801	62.266	130.481	192.747	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	59.038	151.622	210.660	60.413	155.247	215.660	63.164	162.496	225.660	
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	58.416	123.295	181.711	59.791	126.393	186.184	62.542	132.588	195.130	
9	NT7a1	Coliform	64.193	466.800	530.992	65.568	472.204	537.772	68.319	483.012	551.331	
10	NT7a2	Coliform		455.239	455.239		460.643	460.643		471.451	471.451	
11	NT7b1	E.Coli	69.798	466.800	536.598	71.174	472.204	543.377	73.924	483.012	556.936	
12	NT7b2	E.Coli		455.239	455.239		460.643	460.643		471.451	471.451	
13	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	71.309	412.150	483.459	72.685	418.410	491.095	75.435	430.932	506.368	
14	NT9	Cyanua (CN ⁻)	66.627	199.580	266.207	68.002	203.667	271.668	70.753	211.839	282.591	
15	NT10a	Tổng P	65.014	192.551	257.565	66.389	196.637	263.026	69.140	204.809	273.949	
16	NT10b	Tổng N	65.014	199.252	264.266	66.389	203.338	269.727	69.140	211.510	280.650	
17	NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	65.014	141.477	206.491	66.389	144.904	211.294	69.140	151.758	220.898	
18	NT10d	Sunlfua (S ²⁻)	65.014	153.198	218.213	66.389	156.494	222.883	69.140	163.084	232.224	
19	NT10đ	Crom (VI)	65.014	162.650	227.664	66.389	166.077	232.466	69.140	172.931	242.071	
20	NT10e	Nitrate (NO ₃)	65.014	184.678	249.692	66.389	188.105	254.494	69.140	194.959	264.099	
21	NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	65.014	153.746	218.761	66.389	157.042	223.431	69.140	163.632	232.772	
22	NT10g	Photphat (PO ₄ ³⁻)	65.014	159.981	224.995	66.389	163.276	229.666	69.140	169.867	239.007	
23	NT10h	Florua (F ⁻)	65.014	169.499	234.513	66.389	172.926	239.315	69.140	179.780	248.920	
24	NT10i	Clorua (Cl ⁻)	65.014	124.367	189.381	66.389	127.794	194.183	69.140	134.648	203.788	
25	NT10j	Clo dư (Cl ₂)	65.014	268.492	333.506	66.389	275.082	341.472	69.140	288.263	357.403	
26	NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	51.957	294.124	346.081	52.988	299.397	352.385	55.051	309.941	364.992	
27	NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	51.957	294.124	346.081	52.988	299.397	352.385	55.051	309.941	364.992	
28	NT10l1	Kim loại nặng (As)	51.957	314.427	366.384	52.988	319.699	372.687	55.051	330.244	385.295	
29	NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	51.957	315.640	367.596	52.988	320.912	373.900	55.051	331.457	386.508	
30	NT10m1	Kim loại (Cu)	51.957	238.983	290.940	52.988	243.597	296.585	55.051	252.823	307.874	
31	NT10m2	Kim loại (Zn)	51.957	238.983	290.940	52.988	243.597	296.585	55.051	252.823	307.874	
32	NT10m3	Kim loại (Mn)	51.957	238.983	290.940	52.988	243.597	296.585	55.051	252.823	307.874	
33	NT10m4	Kim loại (Fe)	51.957	238.983	290.940	52.988	243.597	296.585	55.051	252.823	307.874	
34	NT10m5	Kim loại (Cr)	51.957	238.983	290.940	52.988	243.597	296.585	55.051	252.823	307.874	
35	NT10m6	Kim loại (Ni)	51.957	238.983	290.940	52.988	243.597	296.585	55.051	252.823	307.874	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
36	NT11	Phenol	64.035	265.851	329.886	65.410	270.464	335.874	68.161	279.691	347.852	
37	NT12	Chất hoạt động bề mặt	64.035	274.808	338.843	65.410	279.421	344.831	68.161	288.648	356.809	
38	NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	69.721	664.240	733.961	71.096	674.455	745.552	73.847	694.885	768.733	
39	NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	69.721	664.908	734.629	71.096	675.123	746.220	73.847	695.553	769.401	
40	NT13c	PCBs	69.721	664.908	734.629	71.096	675.123	746.220	73.847	695.553	769.401	
41	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)		905.845	905.845		912.435	912.435		925.616	925.616	
VI HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG												
a Tiếng ồn giao thông												
1	TO1a	- Mức ồn trung bình (LAeq)	68.107	68.914	137.021	70.170	70.232	140.402	74.296	72.868	147.164	
	TO1b	- Mức ồn cực đại (LAm _{ax})	68.107	68.914	137.021	70.170	70.232	140.402	74.296	72.868	147.164	
2	TO2	Cường độ dòng xe	176.853	95.393	272.246	182.354	97.370	279.724	193.357	101.325	294.682	
b Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị												
3	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	68.224	68.914	137.138	70.287	70.232	140.519	74.413	72.868	147.282	
	TO3b	Mức ồn cực đại (LAm _{ax})	68.224	68.914	137.138	70.287	70.232	140.519	74.413	72.868	147.282	
	TO3c	Mức ồn phân vị (LA ₅₀)	68.224	68.914	137.138	70.287	70.232	140.519	74.413	72.868	147.282	
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	100.401	108.088	208.490	103.496	110.395	213.891	109.685	115.008	224.693	
5	ĐR01	Độ rung	103.411	70.548	173.959	106.505	71.866	178.371	112.694	74.502	187.197	
VII HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG TRẦM TÍCH												
1	TT1	pH _(H₂O, KCl)	99.050	154.506	253.555	101.800	158.460	260.260	107.302	166.368	273.670	
2	TT2	Tổng các bon hữu cơ	99.050	258.593	357.643	101.800	262.547	364.348	107.302	270.456	377.758	
3	TT3	Dầu mỡ	97.203	355.819	453.022	99.610	362.409	462.019	104.424	375.590	480.014	
4	TT4	Cyanua (CN ⁻)	97.203	294.633	391.836	99.610	301.223	400.833	104.424	314.404	418.828	
5	TT5a	Tổng N	100.443	224.460	324.903	102.850	229.403	332.253	107.664	239.289	346.952	
6	TT5b	Tổng P	100.443	224.702	325.144	102.850	229.644	332.494	107.664	239.530	347.194	
7	TT5c	Phenol	100.443	376.238	476.681	102.850	382.829	485.679	107.664	396.010	503.673	
8	TT5d1	KLN (Pb)	100.443	324.423	424.866	102.850	329.696	432.546	107.664	340.240	447.904	
9	TT5d2	KLN (Cd)	100.443	324.423	424.866	102.850	329.696	432.546	107.664	340.240	447.904	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
10	TT5đ1	KLN (As)	100.443	403.242	503.685	102.850	409.832	512.682	107.664	423.013	530.676	
11	TT5đ2	KLN (Hg)	100.443	403.242	503.685	102.850	409.832	512.682	107.664	423.013	530.676	
12	TT5e1	KL (Zn)	100.443	292.022	392.465	102.850	297.294	400.144	107.664	307.839	415.502	
13	TT5e2	KL (Cu)	100.443	292.022	392.465	102.850	297.294	400.144	107.664	307.839	415.502	
14	TT5e3	KL (Cr)	100.443	292.022	392.465	102.850	297.294	400.144	107.664	307.839	415.502	
15	TT5e4	KL (Mn)	100.443	292.022	392.465	102.850	297.294	400.144	107.664	307.839	415.502	
16	TT5e5	KL (Ni)	100.443	292.022	392.465	102.850	297.294	400.144	107.664	307.839	415.502	
17	TT5f	Tổng K ₂ O	90.633	167.732	258.365	93.040	171.027	264.067	97.854	177.617	275.472	
18	TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	100.210	585.234	685.444	102.617	593.142	695.759	107.430	608.959	716.390	
19	TT6b	Thuốc BVTV nhóm phốt pho hữu cơ	100.210	585.234	685.444	102.617	593.142	695.759	107.430	608.959	716.390	
20	TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	100.210	585.234	685.444	102.617	593.142	695.759	107.430	608.959	716.390	
21	TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	100.210	585.046	685.256	102.617	592.955	695.571	107.430	608.771	716.202	
22	TT6đ	PCBs	100.210	585.234	685.444	102.617	593.143	695.759	107.430	608.960	716.390	
23	TT7	Phân tích đồng thời kim loại	91.402	886.709	978.110	93.809	893.958	987.767	98.622	908.457	1.007.080	
VIII HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT THẢI												
1	CT1	Độ ẩm (%)	76.655	115.731	192.386	79.062	119.026	198.088	83.876	125.616	209.492	
2	CT2	pH	81.395	148.358	229.753	83.801	152.313	236.114	88.615	160.221	248.836	
3	CT3	Cyanua (CN)	88.099	406.646	494.745	90.506	414.555	505.060	95.320	430.371	525.691	
4	CT4	Crom (VI)	88.099	187.727	275.826	90.506	191.682	282.187	95.320	199.590	294.910	
5	CT5	Florua (F)	88.099	187.742	275.841	90.506	191.696	282.202	95.320	199.604	294.924	
6	CT6a	Kim loại nặng (Pb)	88.099	360.952	449.051	90.506	367.543	458.049	95.320	380.723	476.043	
7	CT6b	Kim loại nặng (Cd)	88.099	360.952	449.051	90.506	367.543	458.049	95.320	380.723	476.043	
8	CT7a	Kim loại nặng (As)	88.099	381.169	469.268	90.506	387.759	478.265	95.320	400.940	496.260	
9	CT7b	Kim loại nặng (Hg)	88.099	384.769	472.868	90.506	391.359	481.865	95.320	404.540	499.860	
10	CT8a	Kim loại (Cu)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
11	CT8b	Kim loại (Zn)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
12	CT8c	Kim loại (Mn)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
13	CT8d	Kim loại (Ta)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
14	CT8đ	Kim loại (Cr)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
15	CT8e	Kim loại (Ni)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
16	CT8f	Kim loại (Ba)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
17	CT8g	Kim loại (Se)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
18	CT8h	Kim loại (Mo)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
19	CT8i	Kim loại (Be)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
20	CT8k	Kim loại (Va)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
21	CT8m	Kim loại (Ag)	88.099	252.536	340.635	90.506	257.149	347.655	95.320	266.375	361.695	
22	CT9	Dầu mỡ	97.908	451.951	549.860	100.315	459.860	560.175	105.129	475.677	580.806	
23	CT10	Phenol	97.908	405.834	503.742	100.315	413.742	514.058	105.129	429.559	534.688	
24	CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	97.908	705.801	803.710	100.315	718.982	819.297	105.129	745.343	850.473	
25	CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	97.908	705.484	803.392	100.315	718.665	818.980	105.129	745.026	850.155	
26	CT11c	PAH	97.908	805.777	903.686	100.315	818.958	919.273	105.129	845.319	950.449	
27	CT11d	PCBs	97.908	752.158	850.066	100.315	765.339	865.654	105.129	791.700	896.829	
28	CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	97.908	929.656	1.027.564	100.315	936.246	1.036.562	105.129	949.427	1.054.556	
IX	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA											
1	IMA1a	Nhiệt độ	38.966		38.966	40.066		40.066	42.267		42.267	
2	MA1b	pH	38.966		38.966	40.066		40.066	42.267		42.267	
3	MA2a	Độ dẫn điện (EC)	45.486		45.486	46.586		46.586	48.787		48.787	
4	MA2b	Thế oxi hóa khử (ORP)	43.999		43.999	45.099		45.099	47.300		47.300	
5	MA2c	Độ đục	52.219		52.219	53.319		53.319	55.520		55.520	
6	MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	44.232		44.232	45.333		45.333	47.533		47.533	
7	MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	43.999		43.999	45.099		45.099	47.300		47.300	
8	MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO	228.230		228.230	233.731		233.731	244.734		244.734	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
9	MA4a	Clorua (Cl ⁻)	49.427	136.004	185.431	50.459	138.970	189.429	52.522	144.901	197.423	
10	MA4b	Florua (F ⁻)	49.427	167.551	216.979	50.459	170.517	220.976	52.522	176.448	228.970	
11	MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	49.427	185.157	234.584	50.459	188.122	238.581	52.522	194.054	246.575	
12	MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	49.427	150.552	199.979	50.459	153.518	203.976	52.522	159.449	211.971	
13	MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	49.427	157.982	207.409	50.459	161.277	211.736	52.522	167.867	220.389	
14	MA4f	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	49.427	164.707	214.134	50.459	168.002	218.461	52.522	174.592	227.114	
15	MA5a	Na ⁺	49.427	215.002	264.429	50.459	218.957	269.415	52.522	226.865	279.387	
16	MA5b	NH ₄ ⁺	49.427	158.330	207.757	50.459	161.625	212.084	52.522	168.216	220.738	
17	MA5c	K ⁺	49.427	214.550	263.977	50.459	218.504	268.963	52.522	226.413	278.935	
18	MA5d	Mg ²⁺	49.427	179.571	228.998	50.459	182.866	233.325	52.522	189.456	241.978	
19	MA5e	Ca ²⁺	49.427	180.111	229.538	50.459	183.406	233.865	52.522	189.997	242.519	
20	MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	49.427	318.712	368.139	50.459	324.643	375.102	52.522	336.506	389.027	
21	MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	49.427	318.712	368.139	50.459	324.643	375.102	52.522	336.506	389.027	
22	MA5g1	Kim loại nặng (As)	49.427	354.624	404.051	50.459	361.214	411.673	52.522	374.395	426.917	
23	MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	49.427	354.624	404.051	50.459	361.214	411.673	52.522	374.395	426.917	
24	MA5h1	Kim loại (Fe)		215.644	215.644		219.598	219.598		227.507	227.507	
25	MA5h2	Kim loại (Cu)		215.644	215.644		219.598	219.598		227.507	227.507	
26	MA5h3	Kim loại (Zn)		215.644	215.644		219.598	219.598		227.507	227.507	
27	MA5h4	Kim loại (Cr)		215.644	215.644		219.598	219.598		227.507	227.507	
28	MA5h5	Kim loại (Mn)		215.644	215.644		219.598	219.598		227.507	227.507	
29	MA5h6	Kim loại (Ni)		215.644	215.644		219.598	219.598		227.507	227.507	
30	MA6a	Phân tích đồng thời các Kim loại		860.343	860.343		866.933	866.933		880.114	880.114	
31	MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻		351.161	351.161		357.751	357.751		370.932	370.932	
X	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC											
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục											
1	NMC1a	Nhiệt độ		226.074	226.074		227.392	227.392		230.028	230.028	
2	NMC1b	pH		226.074	226.074		227.392	227.392		230.028	230.028	
3	NMC1c	ORP		226.074	226.074		227.392	227.392		230.028	230.028	
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)		278.207	278.207		279.525	279.525		282.161	282.161	

STT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,4	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,5	Hiện trường	Phòng Thí nghiệm	Đơn giá (đồng/thông số) khu vực 0,7	Ghi chú
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)		242.271	242.271		243.589	243.589		246.225	246.225	
6	NMC4	Độ đục		244.835	244.835		246.153	246.153		248.789	248.789	
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		217.088	217.088		218.406	218.406		221.042	221.042	
8	NMC6	Amoni (NH_4^+)		230.598	230.598		231.916	231.916		234.553	234.553	
9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)		223.595	223.595		224.913	224.913		227.549	227.549	
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)		242.163	242.163		243.481	243.481		246.117	246.117	
11	NMC9	Tổng phốt pho (TP)		242.316	242.316		243.634	243.634		246.270	246.270	
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)		267.851	267.851		269.169	269.169		271.806	271.806	
II Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục												
13	NMD1a	Nhiệt độ		284.024	284.024		285.342	285.342		287.978	287.978	
14	NMD1b	pH		284.024	284.024		285.342	285.342		287.978	287.978	
15	NMD1c	ORP		284.024	284.024		285.342	285.342		287.978	287.978	
16	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)		319.335	319.335		320.653	320.653		323.289	323.289	
17	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)		305.315	305.315		306.633	306.633		309.269	309.269	
18	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		305.315	305.315		306.633	306.633		309.269	309.269	
19	NMD4	Độ đục		279.791	279.791		281.109	281.109		283.745	283.745	
20	NMD5	Amoni (NH_4^+)		272.310	272.310		273.628	273.628		276.264	276.264	
21	NMD6	Nitrat (NO_3^-)		272.884	272.884		274.202	274.202		276.839	276.839	
22	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})		332.962	332.962		334.281	334.281		336.917	336.917	